

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 904/2024/HC-PT

Ngày 23 - 8 - 2024

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong quản lý Nhà nước về giải quyết
tranh chấp đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 16 và 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 383/2024TLPT-HC ngày 20 tháng 4 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về giải quyết tranh chấp đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2023/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2499/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1941. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số B, đường P, Khóm C, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Hoàng B, sinh năm 1959 (Theo giấy ủy quyền ngày 23/3/2020) (*Có mặt*)

Địa chỉ: Đường H, Khóm F, Phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Văn B1 – Phó Chủ tịch UBND tỉnh. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: Số B đường H, Phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh C:

- Ông Bùi Tứ H, chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C. *(Vắng mặt)*

- Ông Lê Văn M, chức vụ: Phó trưởng Phòng Quản lý đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C. *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Lô C đường T, Khóm H, Phường E, thành phố C.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố C: Ông Tăng Vũ E – Phó Chủ tịch UBND thành phố C. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thành phố C: Ông Huỳnh Văn M1, sinh năm 1976, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C. *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Số G đường N, Phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Tiên Thị N1, sinh năm 1931. *(đã chết ngày 04/5/2020)*

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N1:

1. Ông Tiên Văn H1, sinh năm 1962 (con ruột của bà N1). *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963 (con ruột của bà N1). *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: 2 đường P, Khóm C, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Tiên Thị H2, sinh năm 1967 (con ruột của bà N1). *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: 2 đường P, Khóm C, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Tiên Thị H3, sinh năm 1969 (con ruột của bà N1). *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: 2 đường P, Khóm C, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Tiên Thị H4, sinh năm 1973 (con ruột của bà N1). *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

6. Ông Tiên Văn H5, sinh năm 1980 (con ruột của bà N1). *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: 2 đường P, Khóm C, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh C, Chủ tịch UBND thành phố C; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Tiên Thị N1 là ông Tiên Văn H5.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Cha của bà N là cụ Nguyễn Văn H6 và mẹ là Phạm Thị B2 có nhận chuyển nhượng phần đất của bà Trần Thị X vào năm 1960 và của Nguyễn Văn K vào năm 1964. Phần đất của ông K tại số H đường P, Phường G, thị xã C (nay là số D đường P, Khóm C, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau). Năm 1976 cụ H6 qua đời, năm 1982 cụ B2 lập di chúc cho bà N toàn bộ phần đất trên. Năm 1987, cụ B2 chết.

Bà Tiền Thị N1 có mượn cụ H6 phần đất ngang 04m, dài đến sông G để cất nhà. Năm 1993 bà N1 làm văn bản trả đất cho bà N. Ngoài phần đất mượn, bà N1 còn chiếm của bà N 02 phần đất nữa, gồm: Đoạn giữa từ đường P ra tới sông G (phần đất này bà N1 đã chuyển nhượng cho ông Mã Thiên H7 (Tỷ) vào năm 1987. Bà N phải trả thành quả trên đất cho ông H7 để nhận lại đất sử dụng); Phần đất còn lại bà N1 cùng các con đang sử dụng hiện nay có diện tích 43,46m². Diễn biến như sau: Sau Giải phóng, Nhà nước trưng dụng toàn bộ 02 phần đất mà cha mẹ bà N nhận chuyển nhượng nói trên để làm kho của Công ty N2. Bà N là người thừa kế hợp pháp đứng ra yêu cầu, khiếu nại cấp có thẩm quyền giải quyết trả toàn bộ phần đất trên cho bà N. Đến năm 1993, kho Nông sản Thực phẩm dời đi nơi khác. Nhà nước giao lại phần đất này cho Công ty D (Công ty C1) sử dụng theo quy hoạch. Công ty C1 có bồi hoàn cho bà N giá trị phần đất có diện tích 208m². Phần đất còn lại giao cho bà N quản lý, sử dụng. Phần đất bà N1 chiếm của bà N diện tích 43,46m² có vị trí đặt 02 bồn dầu khi Công ty dời đi nơi khác.

Tại biên bản hòa giải và trong Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 21/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố C và Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh C đều có thể hiện:

Năm 1986, gia đình bà Tiền Thị N1 xin chính quyền khóm cho bà bồi đắp xây dựng nhà, được T khóm cho phép xây dựng nhà ở, đến năm 1987 bà N1 sang một phần đất lại cho ông T1 (M), phần còn lại gia đình bà tiếp tục ở cho đến nay... nhưng T khóm không có quyền cấp đất và cho phép xây dựng nhà ở đô thị đối với bà N1.

Năm 1992, bà N thiếu nợ bán hết nhà và đất trả nợ. Không còn chỗ ở, bà N làm đơn xin cất nhà, phần đất cặp sông G được UBND phường G cho phép xây dựng, diện tích nhà ngang 03m dài ra sông G... Nội dung trên hoàn toàn không đúng. Bà N chỉ làm đơn xin cất nhà được Phòng Quản lý đô thị thị xã C và UBND phường G xác nhận về đất do bà N quản lý, sử dụng, tại giấy xác nhận ngày 17/11/1992 và Phòng Quản lý đô thị ký ngày 20/11/1992. Hơn nữa, cha bà N nhận chuyển nhượng đất thể hiện từ mí lộ Phan Bội C ra tới sông G.

Bà N và bà N1 phát sinh tranh chấp phần đất nói trên từ năm 1995 đến nay, nhưng vì sao cơ quan Nhà nước lại cho bà N1 kê khai đăng ký vào sổ mục kê địa chính.

Do Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh C công nhận Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 21/9/2010 của Chủ tịch UBND thành phố C về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà N và bà N1 không đúng, vi phạm nghiêm trọng về thời hiệu và thời gian triển khai quyết định. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết hủy: Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh C và Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 21/9/2010 của Chủ tịch UBND thành phố C.

Tại văn bản ngày 21/5/2020, Chủ tịch UBND tỉnh C trình bày:

Việc tranh chấp đất giữa bà Nguyễn Thị N và bà Tiền Thị N1 phát sinh năm 2000. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 21/9/2010 giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà và bà N1 đã bác yêu cầu của bà, giữ nguyên diện tích đất cho bà N1, bà N khiếu nại. Ngày 03/02/2016, Chủ tịch UBND tỉnh C ban hành Quyết định số 224/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp giữa bà N và bà N1, giữ nguyên Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 21/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C trên cơ sở xem xét Báo cáo số 1870/BC-STNMT ngày 29/12/2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C. Quyết định giải quyết trên, Chủ tịch UBND tỉnh C đã áp dụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, diễn biến vụ việc cho thấy, sau khi được Chủ tịch UBND thành phố C giải quyết bằng Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 21/9/2010, hai bên tranh chấp đã lựa chọn thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai tiếp theo là Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 264 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2010 và được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Do đó Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh C là quyết định giải quyết tranh chấp lần hai. Theo quy định tại khoản 58 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 90a về thời hiệu giải quyết tranh chấp lần hai và hiệu lực thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, thì Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 được UBND thành phố C triển khai đến các bên tranh chấp ngày 13/01/2020, đến nay đã có hiệu lực thi hành. Chủ tịch UBND tỉnh C kiến nghị Tòa án xem xét lại điều kiện khởi kiện của bà N đối với Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh C.

Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của các con bà Tiền Thị N1 trình bày:

Bà Tiền Thị N1 có chồng là ông Nguyễn Văn X1, ông X1 chết năm 1991. Phần đất có nhà ở của gia đình bà N1 hiện đang tranh chấp với bà N có nguồn gốc là nơi để bồn dầu của Công ty V. Vì để bồn dầu gần nhà dân không an toàn phòng cháy, chữa cháy nên di dời đi nơi khác. Người dân tập kết làm nơi bỏ rác. Năm 1986, ông X1 là công nhân thuộc Công ty xuất nhập khẩu tỉnh V có xin chính quyền địa phương cho gia đình bồi đắp, cất nhà ở tại Khóm C, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Bà N1 được T khóm 3 và UBND phường G đồng ý cho bà

N1 bồi đắp làm nhà ở cho đến nay. Bà N1 kê khai đất, nộp thuế đất từ năm 1993 đến năm 2003. Đất gia đình bà N1 đang ở có tên trong sổ mục kê và sơ đồ địa chính tỉnh Cà Mau năm 1998 và năm 2009, có ghi rõ diện tích, ranh giới, số thửa đất và đứng tên bà N1. Gia đình bà N1 sử dụng phần đất ổn định từ năm 1986 đến nay.

Về nguồn gốc phần đất của bà N do cụ Nguyễn Thanh H8 (cha ruột của bà N) mua của bà Trần Thị X vào năm 1960 và ông Nguyễn Văn K vào năm 1964. Năm 1976, cụ H8 mất. Mẹ bà N tiếp tục quản lý, sử dụng. Khi mẹ bà N qua đời có để lại di chúc cho bà thụ hưởng 02 căn nhà và đất. Năm 1992, bà N thiếu nợ nên đã bán nhà trả nợ. Không có chỗ ở, bà N làm đơn xin cất nhà, phần đất cặp sông G được UBND phường G cho phép xây dựng, diện tích ngang 03m, dài ra sông G. Tại bản trích lục sơ đồ địa chính đo đạc năm 1998, đất của bà N1 nằm ở thửa 300, nếu bà N cho rằng là đất của bà N thì tại sao bà không kê khai luôn thửa 300 mà để cho bà N1 kê khai. Ngày 18/11/1992, bà N có đơn xin chính quyền địa phương cất nhà ở trên phần đất ngang 03m, dài đến sông G do nhà của bà đã bán hết trả nợ nên không còn chỗ ở. Vậy tại sao thời điểm này bà N1 chưa kê khai đất mà bà N không yêu cầu đòi lại đất, lại xin cất nhà trên đất của Nhà nước. Điều này thể hiện Nhà nước đã giao đất cho bà N1 sử dụng chứ không phải bà N1 mượn đất của gia đình bà N. Ngày 12/02/2010, bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thửa 317, tờ bản đồ số 3, diện tích 178,3m², bà N khai nguồn gốc đất do nhận thừa kế của cụ Phạm Thị B2 để lại. Điều này không đúng sự thật vì vào năm 1992 bà N đã bán hết đất và xin cất nhà trên đất của Nhà nước thì làm sao còn di sản của bà B2 để xin cấp quyền sử dụng đất. Hơn nữa, quyền sử dụng được cấp trên thửa 317 không phải thửa 300 (nay là thửa 193) của bà N1.

Bà N lúc thì cho rằng bà N1 mượn đất nhưng không có gì chứng minh, lúc thì cho rằng bà N1 chiếm đất. Điều này cho thấy bà N không thống nhất các lời trình bày và xác định rõ nguồn gốc đất để yêu cầu đòi lại đất. Đất của bà N1 độc lập, Nhà nước đồng ý cho bà sử dụng, cho bà kê khai và thực hiện nghĩa vụ thu, sử dụng ổn định. Yêu cầu khởi kiện của bà N không có cơ sở, bà N không có nhu cầu sử dụng đất từ năm 1986. Đến năm 2000 bà N mới có đơn yêu cầu đòi lại đất. Theo Điều 116 Luật Tố tụng hành chính, thì yêu cầu của bà N đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, đề nghị Tòa án công nhận kết luận của UBND thành phố C và của UBND tỉnh C là đúng thực tế. Đề nghị căn cứ điểm g khoản 1 Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính đình chỉ giải quyết vụ án do vi phạm về thời hiệu.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2023/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32; Điểm a khoản 2 Điều 116; Điểm b khoản 2 Điều 193; Khoản 1 Điều 348 và khoản 1 Điều 358 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 6 Luật Đất đai năm 2003; Điều 22 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013 (Sửa đổi, bổ sung năm 2018); Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Hủy Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 21/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị N và bà Tiền Thị N1, phần đất tọa lạc tại Khóm C, Phường G, thành phố C.

Hủy Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh C về việc giải quyết tranh chấp đất giữa bà Nguyễn Thị N với bà Tiền Thị N1, phần đất tại Khóm C, Phường G, thành phố C;

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh C thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 07/10/2023, ông Tiền Văn H5 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N do đã xét xử không khách quan.

Ngày 19/10/2023, Chủ tịch UBND tỉnh C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm do về nguồn gốc đất và quá trình quản lý, sử dụng thì ông Nguyễn Văn H9 – cha bà N chỉ mua nhà, không có đất, phần đất tranh chấp do nhà nước tiếp quản từ năm 1976 để xây dựng Trạm Giao thông đường thủy, sau là Công ty N2 thực phẩm, nên gia đình bà N không còn quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất này. Lời trình bày của bà N không nhất quán trong việc khai bà T2 chiếm đất và mượn đất, tất cả đều không có giấy tờ chứng minh. Bà Tiền Thị N1 ở trên phần đất này không phải mượn hay chiếm đất của bà N mà được Đảng ủy Phường 7 xác nhận bà N1 ở trên đất của Nhà nước quản lý từ năm 1982, đến năm 2000 bà N mới có đơn đòi lại đất xem như bà N không có nhu cầu sử dụng đất trong thời gian này. Về quá trình quản lý, bà N1 đã kê khai đăng ký đất đai từ năm 1998, 2009 và thực hiện nghĩa vụ thuế nhà đất đầy đủ nên giữ nguyên hiện trạng đất cho bà Tiền Thị N1 quản lý, sử dụng là phù hợp.

Ngày 23/10/2023, Chủ tịch UBND thành phố C kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N do bà N cho rằng phần đất tranh chấp do cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn H6 và bà Phạm Thị B2 nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị X năm 1960 và ông Nguyễn Văn K vào năm 1964. Năm 1982, bà Phạm Thị B2 lập di chúc cho bà N toàn bộ phần đất trên. Bà Tiền Thị N1 có mượn của ông Nguyễn Văn H6 phần đất ngang 04m, dải đến sông G, ngoài ra bà N cho rằng bà N1 còn chiếm một phần đất nữa đã chuyển nhượng cho ông Mã Thiên H7. Kết quả xác minh cho thấy bà N được thừa hưởng tài sản của cha mẹ để lại gồm 02 căn nhà là sự thật, riêng phần đất thể hiện ngang trước 9m, hậu 14m, dài từ lộ đến sông G là không đúng. Hai căn nhà bà N đã bán và được Công ty chợ bồi hoàn cho bà phần đất 208m²; đến năm 1992, bà N không còn đất để cất nhà ở nên đã làm đơn xin đất cất nhà và được U cho phép xây dựng, diện tích nhà ngang 3m, dài ra sông G; năm 1998, bà N đăng ký sổ mục kê thửa đất số 317 tờ bản đồ số 03, diện tích 86,10m². Ngày 12/02/2010 bà N được UBND

thành phố C cấp GCNQSD đất số BA 537223. Như vậy ngoài phần đất được cấp GCNQSD đất trên bà N không còn phần đất nào khác có nguồn gốc do bà nhận thừa kế từ cha mẹ nên không có cơ sở để cho rằng phần đất gia đình bà N1 đang quản lý sử dụng có nguồn gốc của ông H6 và bà B2. Bà N1 sử dụng đất do Nhà nước quản lý, tuy nhiên đã sử dụng đất từ năm 1986, có tên tại bản đồ, mục kê, có kê khai thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước, có cơ sở để chứng minh hộ bà N1 đã sử dụng đất ổn định trong thời gian dài nên nội dung giải quyết tranh chấp tại các Quyết định số 56/QĐ-UBND và Quyết định số 224/QĐ-UBND là có căn cứ, phù hợp với Điều 161 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân T trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do: đất do Nhà nước quản lý từ sau năm 1975, đến năm 1986 bà Tiền Thị N1 vào sử dụng. Trước năm 1993 bà N có xin lại đất nhưng không được Nhà nước chấp nhận. Theo xác nhận của Đảng ủy Phường G thì bà N1 có xin vào ở và sau đó đăng ký kê khai. Nên ổn định cho bà N1 sử dụng đất là phù hợp. Đây là đất của Nhà nước quản lý nên tranh chấp giữa bà N và bà N1 không phải là tranh chấp dân sự đơn thuần giữa các cá nhân và các quyết định giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố C và Ủy ban nhân dân tỉnh C là quyết định có hiệu lực ngay, án sơ thẩm đã xét xử đi sâu vào tranh chấp giữa hai cá nhân là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và giữ nguyên các quyết định hành chính bị kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh C trình bày: theo tài liệu bản đồ và các chứng cứ đã thu thập thể hiện việc kê khai của bà N, bà N1 vào thời điểm năm 1993, bà N chỉ đăng ký kê khai thửa đất 117, bà N1 kê khai thửa đất 300, và bà N không còn thửa đất nào khác. Tại đơn xin cất nhà của bà N ghi cất trên đất ven sông chứ không phải cất nhà trên đất chính thức. Như vậy, bà N không có quyền đối với phần đất mà Nhà nước đã trưng dụng. Ủy ban nhân dân tỉnh C đã giải quyết ổn định phần đất trên cho bà N1 sử dụng là phù hợp. Đề nghị sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Đại diện của người khởi kiện xác định án sơ thẩm đã xét xử có căn cứ, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm. Đối với kháng cáo của người bị kiện và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, phía người bị kiện cho rằng bà N1, bà N trước đây thỏa thuận làm tờ Đơn trả đất cho bà N để đòi lại đất là suy đoán không căn cứ, mâu thuẫn với các chứng cứ có trong hồ sơ. Đất có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn H6, bà N khởi kiện là kiện Quyết định giải quyết tranh chấp của bà N với bà N1 chứ không phải đòi lại đất. Phần đất tranh chấp không phải là đất trưng dụng, diện tích 208m² bà N được Nhà nước bồi thường là do bà đã bồi thường cho 04 hộ khác đã vào ở trên đất, ngoài ra không có đất nào là đất trưng dụng mà là đất của ông H6. Năm 1987, bà N1 đã bán đất cho ông H7 thì chính bà N cũng là người chuộc lại, bà N1 ngoài diện tích nhà xây cất trên nền bồn dầu còn lấn ra xây dựng thêm. Tại Tờ trình số 30 của Sở Xây dựng đã thể hiện rõ nguồn gốc đất nhưng Ủy ban

vẫn không giải quyết là không đúng. Việc cho rằng phần đất có liên quan trong vụ án này bị trưng dụng nhưng không cung cấp được chứng cứ cụ thể; bà N1 đã có văn bản trả đất, thừa nhận là ở nhờ đất của ông H6, nay trả lại cho bà N toàn quyền sử dụng, phía người bị kiện cho rằng đất này do bà N1 khai phá từ 1987 là không đúng thực tế; ngoài ra, người bị kiện cho rằng đất này là đất bảo lưu ven sông, nhưng lại giao cho một số chủ thể, trong đó có cả cá nhân như bà N1 là mâu thuẫn. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện và ông Tiền Văn H5.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo được làm trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện không có căn cứ cho việc xác định nguồn gốc đất là của ông H6 bà B2 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác, sau đó cho bà N1 mượn ở nhờ. Do đó cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N là chưa có cơ sở. Kháng cáo của người bị kiện là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận kháng cáo của người bị kiện và sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Chủ tịch UBND tỉnh C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt - căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

Án sơ thẩm đã xác định loại vụ việc, quan hệ pháp luật tranh chấp đúng quy định của Luật Tố tụng Hành chính. Quá trình tiến hành tố tụng, quyền lợi tố tụng của các đương sự được bảo đảm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Tuy nhiên, về mặt thẩm quyền giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy việc thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau là chưa đủ cơ sở. Cụ thể như sau:

Các bên đương sự thống nhất về việc tranh chấp đất giữa bà Nguyễn Thị N và bà Tiền Thị N1 phát sinh năm 2000. Đến ngày 21/9/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định số 56/QĐ-UBND giải quyết tranh

chấp quyền sử dụng đất giữa bà và bà N1. Theo đó Chủ tịch UBND thành phố C đã không chấp nhận yêu cầu giải quyết của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên diện tích đất cho bà N1. Không đồng ý với Quyết định số 56/QĐ-UBND, bà N đã thực hiện thủ tục khiếu nại Quyết định này đến Chủ tịch UBND tỉnh C. Ngày 03/02/2016, Chủ tịch UBND tỉnh C ban hành Quyết định số 224/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp giữa bà N và bà N1 với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà N, giữ nguyên Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 21/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C.

Thời điểm phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa bà N với bà N1, Luật Đất đai năm 1993 đang có hiệu lực thi hành. Theo đó, khoản 2 Điều 38 Luật này quy định: *“Các tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không có giấy chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì do Ủy ban nhân dân giải quyết theo quy định”*.

Quá trình giải quyết tranh chấp trên, đến ngày 01/7/2004 thì Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành. Khoản 2 Điều 136 Luật này quy định tranh chấp về quyền sử dụng đất mà đương sự không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật này, tùy trường hợp mà được giải quyết bởi Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tỉnh.

Đến khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, theo khoản 2 Điều 203 thì tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này thì đương sự chỉ được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp: nộp đơn đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Nếu chọn nộp đơn đến UBND có thẩm quyền, điểm a khoản 3 Điều 203 Luật này quy định: *“Trường hợp tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính”*.

Như vậy, dù quy định có khác nhau qua các thời kỳ của Luật Đất đai, nhưng tinh thần của quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai đều có điểm chung là khi chủ thể sử dụng đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định, thì Tòa án nhân dân không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp (theo Luật Đất đai năm 1993, năm 2003) hoặc bị loại trừ thẩm quyền giải quyết tranh chấp do chủ thể đó đã lựa chọn nộp đơn yêu cầu tại UBND cấp huyện để giải quyết tranh chấp lần đầu, sau đó tiếp tục khiếu nại đến UBND cấp tỉnh (theo Luật Đất đai năm 2013).

Tương ứng với trường hợp của vụ án này, năm 2000 bà N tranh chấp về quyền sử dụng đất với bà N1 và có đơn gửi đến UBND thành phố C yêu cầu giải quyết tranh chấp. Năm 2010, Chủ tịch UBND thành phố C ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu và bà N khiếu nại đến UBND tỉnh. Đến năm

2016, Chủ tịch UBND tỉnh C ban hành quyết định không chấp nhận khiếu nại của bà N, giữ nguyên quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND thành phố C. Nhận thấy, từ khi bắt đầu giải quyết tranh chấp đến khi có quyết định cuối cùng, cơ quan giải quyết đều là UBND các cấp có thẩm quyền. Điều này đã loại trừ thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án và các bên phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định có hiệu lực, theo quy định tại khoản 4 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Như vậy, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 123 Luật Tổ tụng hành chính, lẽ ra tại thời điểm tiếp nhận đơn khởi kiện từ bà N yêu cầu hủy Quyết định số 56/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C và Quyết định số 224/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh C – đều là các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai đã có hiệu lực thi hành, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau phải trả lại đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho bà N với lý do sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ vào điểm h khoản 1 Điều 143 và khoản 4 Điều 241, Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung:

Như đã nhận định tại mục [1], việc thụ lý và giải quyết vụ án này của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau là chưa đúng quy định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét đến nội dung của các quyết định hành chính bị khởi kiện đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Chủ tịch UBND tỉnh C, Chủ tịch UBND thành phố C và ông Tiền Văn H5 kháng cáo với lý do quá trình thẩm tra, xác minh khi giải quyết tranh chấp đất đai đã xác định bà Tiền Thị N1 là chủ thể sử dụng đất hợp pháp, do đó đề nghị cấp phúc thẩm tuyên sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà N, giữ nguyên các quyết định hành chính có liên quan. Như phân tích ở trên, Hội đồng xét xử thấy rằng tranh chấp đất đai giữa bà N với bà N1 đã được giải quyết bằng các quyết định hành chính có hiệu lực thi hành, gồm Quyết định số 56/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C và Quyết định số 224/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh C, nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân các cấp theo điểm đ khoản 1 Điều 123 Luật Tổ tụng hành chính. Cần phải đình chỉ giải quyết vụ án, giữ nguyên các quyết định nói trên. Do đó kháng cáo của người bị kiện và ông Tiền Văn H5 có căn cứ chấp nhận một phần.

Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ về phần giữ nguyên các quyết định hành chính bị kiện nên được chấp nhận một phần.

Về chi phí tố tụng: người khởi kiện phải chịu chi phí thẩm định 4.031.000 đồng.

Về án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm: do hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án nên không ai phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh C, Chủ tịch UBND thành phố C và ông Tiền Văn H5, hủy bản án hành chính sơ thẩm số 11/2023/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau và đình chỉ giải quyết vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 383/2024TLPT-HC ngày 20 tháng 4 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý Nhà nước về giải quyết tranh chấp đất đai*”.

Về chi phí tố tụng: người khởi kiện bà Nguyễn Thị N phải chịu chi phí thẩm định 4.031.000 đồng. Bà N đã nộp đủ và không phải thực hiện thêm.

Về án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm: các đương sự không phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm. H10 lại số tiền tạm ứng án phí Chủ tịch UBND tỉnh C, Chủ tịch UBND thành phố C và ông Tiền Văn H5 đã nộp, mỗi người 300.000 đồng lần lượt theo các Biên lai thu số 0000403 ngày 31/10/2023, 0000405 ngày 03/11/2023 và 0000382 ngày 11/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TPHCM (1);
- TAND tỉnh Cà Mau (1);
- VKSND tỉnh Cà Mau (1);
- Cục THADS tỉnh Cà Mau (1);
- ĐS (9);
- Lưu VP(3), HS(2).21b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ